

Bản án số: 119/2018/HS-PT
Ngày: 10 - 9 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tâm

Bà Thái Thị Huyền Trân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Phước Sang – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Ông Trần Chí Tâm - Kiểm sát viên

Ông Nguyễn Thành Phương - Kiểm sát viên

Trong các ngày 31 tháng 8, ngày 04 tháng 9 và ngày 10 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 73/2018/TLPT-HS ngày 18 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo Bùi Văn S (UL) do có kháng cáo của bị cáo Bùi Văn S (UL) đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 17/2018/HS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Bùi Văn S (UL), sinh năm 1967 tại huyện AP, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con Bùi Văn H và bà Lê Thị M (đều đã chết); có vợ là bà Trịnh Thị Bích Th, sinh năm 1968; có 01 người con, sinh năm 1991; anh, chị, em ruột có 06 người, bị cáo là người nhỏ nhất; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 29/5/2015 đến ngày 26/02/2016 được hủy bỏ biện pháp tạm giam và áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo được tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Ông Huỳnh Phước H – Luật sư của Công ty Luật TNHH Huỳnh Phước H & CS, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt;

2. Ông Nguyễn Đình T – Luật sư của Công ty Luật TNHH ATP, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt;

3. Ông Đào Kim L – Luật sư của Công ty Luật TNHH ATP, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt;

4. Ông Nguyễn Văn Q – Luật sư của Công ty Luật TNHH LHY, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội - Có mặt;

5. Ông Cao Thế L – Luật sư của Công ty Luật TNHH KK, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu – Có mặt;

6. Ông Nguyễn Đình Thái H – Luật sư của Văn phòng Luật sư TH, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng – Có mặt.

- *Người bị hại:* Bà Huỳnh Thị Trúc L, sinh ngày 09/10/1996; Cư trú: Ấp VB, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang – Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trịnh Thị Bích Th, sinh năm 1968; Cư trú: Ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang - Có mặt.

2. Ông Huỳnh Thanh S1 (H), sinh năm 1977; Cư trú: Ấp VB, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Chúc L, sinh năm 1979; Cư trú: Ấp VB, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Huỳnh Văn Kh, sinh năm 1974; Cư trú: Ấp VN, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang - Có mặt.

2. Bà Bùi Thị X (NH), sinh năm 1959; Cư trú: Ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang - Có mặt.

3. Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1956; Cư trú: Ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang - Có mặt.

4. Bà Võ Thị S, sinh năm 1960; Cư trú: Ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang - Có mặt.

5. Ông Lục Văn T1, sinh năm 1986; Cư trú: Văn phòng Công chứng PT, ấp T1, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

6. Ông Lê Thanh V, sinh năm 1981; Cư trú: Ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967; Cư trú: Ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Thanh Th1, sinh năm 1954; Cư trú: Ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

9. Bà Võ Thị K, sinh năm 1958; Cư trú: Ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

10. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1970; Cư trú: Ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

11. Ông Võ Thành Th2, sinh năm 1987; Cư trú: Ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

12. Ông Lê Hữu Đ1, sinh năm 1988; Cư trú: Ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

13. Ông Phan Ngọc Th3, sinh năm 1958; Cư trú: Ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

14. Bà Tăng Thị H1, sinh năm 1977; Cư trú: Ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

15. Ông Huỳnh Văn Nh, sinh năm 1961; Cư trú: Ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

16. Ông Hồ Thiện H2, sinh năm 1960; Cư trú: Ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

17. Bà Trương Thị Ngọc Th4, sinh năm 1965; Cư trú: Ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

18. Ông Phan Văn D, sinh năm 1971; Cư trú: Ấp VL, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

19. Ông Lê Hồng Kh, sinh năm 1986; Cư trú: Ấp VH, xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

20. Bà Trương Thị Diễm H3, sinh năm 1998; Cư trú: Ấp VP, xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

21. Bà Lưu Thị Anh Th5, sinh năm 1991; Cư trú: Ấp PM, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang – Có mặt.

22. Ông Phan Trịnh Thành L1, sinh năm 1987; Cư trú: Ấp 3, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang – Có mặt.

Trong vụ án, người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo và Viện kiểm sát không có kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối tháng 8 năm 2011, Huỳnh Thị Trúc L bán vé số kiến thiết tại quán cà phê “BT” thuộc ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang, thì được Bùi Văn S mua khoảng 30 - 40 tờ vé số, loại mệnh giá 10.000 đồng/vé và hẹn chiều đến nhà S lấy tiền; do quen biết, L đồng ý bán cho S. Khoảng 16 giờ 00 cùng ngày, L đến nhà S (ấp AH, thị trấn AP) để lấy tiền; tại nhà S, S kêu L cùng đi với S vào phòng ngủ tầng trệt lấy tiền. Khi L vào phòng, S đóng cửa, đẩy L ngã nằm trên giường nệm và kêu cho giao cầu, muốn gì cũng được, L đồng ý. Sau đó, S cởi quần áo của L và S; L nằm ngửa, hai chân dang rộng, gác lên đùi S đang quỳ gối; S dùng tay, miệng, lưỡi tác động khắp cơ thể và dùng dương vật đưa vào âm đạo giao cấu

với L. Khi giao cầu xong, S đưa cho L 1.000.000 đồng trả tiền mua vé số và cho L tiêu xài.

Sau lần giao cầu trên, lợi dụng việc mua vé số, S hẹn L đến nhà giao cầu thêm 02 lần, cách thức như lần đầu. Ngoài ra, S còn giao cầu với L 03 lần tại nhà nghỉ “KM” và 02 lần tại nhà nghỉ “HĐ”. Sau mỗi lần giao cầu, S trả tiền vé số và cho tiền L từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Cụ thể:

Tại nhà nghỉ “KM” (ấp AH, thị trấn AP, huyện AP):

+ Lần thứ nhất: Khoảng 11 - 12 giờ (không nhớ ngày), tháng 9/2011, S đi xe mô tô SH màu trắng đến nhà nghỉ “KM”, gặp Lê Hữu Đ1, thuê phòng nghỉ, Đ1 đưa S vào phòng 106 hoặc 107 (do thời gian quá lâu nên không nhớ rõ), Đ1 mở máy điều hòa, đi ra, đóng cửa phòng. Khoảng 05 phút sau, có một bé gái (sau này biết tên L, đã nhận dạng) đi bộ vào nhà nghỉ; Đ1 hỏi, L nói quen S đang ở trong phòng, L đi vào phòng S đang nghỉ, đóng cửa phòng. S giao cầu với L khoảng 35 - 45 phút xong, S đi ra thanh toán tiền phòng 60.000 đồng và về trước, còn L về sau.

+ Lần thứ hai: Cách lần thứ nhất 10 - 15 ngày;

+ Lần thứ ba: Cách lần thứ hai 10 - 15 ngày;

Cả hai lần, cùng vào khoảng 11 - 12 giờ, S đi xe mô tô SH đến gặp Đ1, thuê phòng nghỉ, Đ1 đưa S vào phòng 106 hoặc 107, Đ1 mở máy điều hòa, đi ra, đóng cửa phòng, khoảng 10 phút sau, L đến, vào phòng trọ cùng S giao cầu xong, S đi ra tính tiền phòng 60.000 đồng về trước và L về sau.

Tại nhà nghỉ “HĐ” (ấp AT, thị trấn AP, huyện AP):

+ Lần thứ nhất: Khoảng tháng 01/2012, S đi xe mô tô SH đến nhà nghỉ “HĐ”, gặp Lê Thanh V để thuê phòng nghỉ, V đưa S vào phòng số 04 hoặc 05 (do lâu, không nhớ rõ), V mở máy điều hòa, đóng cửa phòng, đi ra bàn tiếp tân ngồi. Khoảng 10 phút sau, L đội mũ, mang khẩu trang đi bộ đến nhà nghỉ, vào phòng giao cầu với S khoảng 40 phút xong, L ra trước, đi bộ về, còn S ra sau. Do quen biết nên V không lấy tiền phòng.

+ Lần thứ hai: Khoảng 16 giờ ngày 12/02/2012, trong lúc S cùng Nguyễn Thanh Th1, Huỳnh Văn Nh, Võ Thị K đang uống bia tại quán giải khát “KK” (thuộc ấp AT, thị trấn AP), L có mặt ở quán. S rủ L uống nửa ly bia, rồi cả hai cùng đi vào chung nhà vệ sinh của quán, đóng cửa lại. Cùng lúc, Lê Hồng Kh đang rửa ly cách khoảng 03 - 04 mét, nghe, nhìn thấy S và L vào cùng phòng nhà vệ sinh. Trong nhà vệ sinh, S ôm L từ phía sau, vuốt ve, cởi áo ngoài, áo lót của L, dùng tay, miệng tác động khắp cơ thể của L. Khoảng 15 phút sau, L, S đi ra và thấy Th1, Nh, K đã về trước, nên S rủ L đến nhà nghỉ “HĐ” giao cầu, L đồng ý. S chạy xe mô tô SH đến nhà nghỉ “HĐ” trước, gặp V thuê phòng nghỉ, V đưa S vào phòng số 04 hoặc 05, V mở máy điều hòa, đi ra, đóng cửa phòng; khoảng 05 phút sau, L đội mũ, mang khẩu trang đi xe đạp đến nhà nghỉ, vào phòng giao cầu với S khoảng 30 phút xong, L ra lấy xe đạp về trước, S ra sau và trả tiền thuê phòng cho V 50.000 đồng, rồi lên xe chạy đi.

Sáng ngày 16/02/2012, L đi cùng Trương Thị Diễm H3 đến Phòng khám bác sĩ Th3 – bác sĩ Th4 tại thị trấn AP; kết quả thăm khám, siêu âm, xác định L có thai 05 tuần 01 ngày. L liền đến gặp S báo tin, xin tiền phá thai nhưng S không cho, L về nhà nói với gia đình và nhiều người biết là S giao cầu với L, đang mang thai. Cùng ngày, Huỳnh Văn S1 (Hùng), Nguyễn Thị Chúc L (cha, mẹ ruột của L) gửi đơn tố giác, yêu cầu xử lý Bùi Văn S.

Cũng trong buổi sáng ngày 16/02/2012, sau khi được L báo tin, Bùi Văn S đến Công an thị trấn AP gặp ông Trần Văn Đ (thời điểm này là Trưởng Công an thị trấn AP) nói: “Tôi bị nạn rồi bồ ơi”; Đ hỏi, S cho biết “Con nhỏ bán vé số thừa tôi ở với nó”; theo đó Đ nhận lời giúp S nên S ra về.

Ngày 17/02/2012, ông Đ điện thoại liên lạc với ông Nguyễn Văn B (Công an huyện AP) đến gặp ông Đ tại phòng ông Hồ Thiện H2 (thời điểm này là Bí thư thị trấn AP). Tại đây, ông Đ nhờ ông B gặp gia đình bị hại để thương lượng giúp S do B có quan hệ họ hàng với gia đình L.

Sáng ngày 25/02/2012, do được gia đình S (UL) nhờ thương lượng bồi thường việc S (UL) giao cầu với L có thai nên ông Huỳnh Văn Kh gọi điện thoại hẹn gặp ông Nguyễn Văn B, tuy nhiên ông B từ chối. Khoảng 11 giờ cùng ngày 25/02/2012, ông Kh đến nhà ông B; tại đây, có mặt của L, S1, Trúc L cùng thương lượng việc bồi thường. Ông B không tham gia, nhưng có xem tờ thỏa thuận do ông Kh soạn thảo, nội dung: UL quan hệ tình dục với L có thai, gia đình L đồng ý nhận bồi thường 270 triệu đồng, không khiếu nại về sau. Ông B góp ý phải bổ sung năm sinh, quan hệ tình dục nhiều lần. Sau đó, Bùi Thị X (chị ruột của S) điện thoại cho ông B, yêu cầu gia đình đưa L đến Châu Đốc phá thai trước, giao tiền sau nhưng phía gia đình L không đồng ý nên thương lượng, thỏa thuận không thành, ông Kh hủy bản thảo giấy thỏa thuận, mọi người ra về.

Ngày 06/7/2015, sau khi S bị bắt tạm giam, bà Trịnh Thị Bích Th (vợ của S) và gia đình nhờ Luật sư Huỳnh Phước H làm đại diện, đến gặp gia đình L tại Công an xã VH để thỏa thuận bồi thường số tiền 300.000.000 đồng, nhưng gia đình L không đồng ý ký vào đơn bãi nại của Luật sư H tự soạn thảo do có nội dung “Do L mang thai tinh thần không minh mẫn, quần trí và ghét S nên khai như vậy”. Ngày 07/7/2015, tại Văn phòng Công chứng AP, Luật sư H đã điều chỉnh lại Tờ bãi nại, bỏ nội dung này, nên L và gia đình đã đồng ý ký đơn bãi nại và nhận 300.000.000 đồng do Luật sư H đại diện giao có chứng nhận của ông Lục Văn T1 (Công chứng viên Văn phòng công chứng AP).

Theo Kết luận giám định số 978 ngày 22/5/2012 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh, xác định: Tại thời điểm giám định (tháng 4/2012), Huỳnh Thị Trúc L có độ tuổi từ 14 năm 5 tháng đến 14 năm 8 tháng.

Ngày 06/09/2012, L sinh một bé gái đặt tên HTTT; kết quả giám định, HTTT có cùng huyết thống với Nguyễn Văn B1 nên Cơ quan điều tra Công an huyện An Phú đã khởi tố B1 và Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú truy tố B1 về tội “Giao cầu với trẻ em” cùng vụ án với S.

Tại Bản Cáo trạng số: 43/VKS-HS ngày 30/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú đã truy tố Bùi Văn S về tội “Giao cầu với trẻ em” theo điểm a khoản 2 Điều 115 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang đã quy kết bị cáo giao cầu với bị hại tổng cộng 03 lần vào thời gian, địa điểm xác định: Khoảng tháng 8 năm 2011 bị cáo S giao cầu với bị hại L trong phòng ngủ nhà bị cáo S (thuộc ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang); khoảng từ tháng 9 năm 2011 đến ngày 12/02/2012, bị cáo S giao cầu 02 lần với bị hại L tại nhà nghỉ “KM” (thuộc ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang) và tại nhà nghỉ “HĐ” (nay là nhà nghỉ 3333, thuộc ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang). Bản án đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Bùi Văn S (UL) phạm tội “Giao cầu với trẻ em”.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 115 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo Bùi Văn S 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bắt bị cáo để chấp hành án nhưng được khấu trừ 08 (tám) tháng 27 (hai mươi bảy) ngày bị cáo đã bị tạm giam (từ 29/5/2015 đến 26/02/2016).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 09/4/2018, bị cáo Bùi Văn S có đơn kháng cáo với nội dung: Kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Bùi Văn S không thừa nhận hành vi phạm tội giao cầu với bị hại Huỳnh Thị Trúc L. Mà chỉ thừa nhận có quen biết với L do thường mua vé số của L. Bị cáo khai có ở chung trong phòng của Nhà nghỉ HĐ 01 lần và chung phòng Nhà nghỉ KM 01 lần nhưng chỉ là mua bán vé số của L, đồng thời có khai L đã từng đến nhà của bị cáo để bán số nhưng ở phía trước nhà mà không vào phía trong nhà để bán.

Kiểm sát viên thực hiện quyền công tố Nhà nước tại phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án và đề xuất với Hội đồng xét xử: Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Giao cầu với trẻ em” và xử phạt bị cáo 03 năm tù về tội danh này là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo nhưng không nêu được tình tiết gì mới so với những gì mà cấp sơ thẩm đã xem xét nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Các luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu và phân tích nhiều vấn đề, tuy nhiên tập trung tại các vấn đề cơ bản như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Quyết định xét xử đã có vi phạm pháp luật Tố tụng hình sự, đó là việc ghi sai họ của Thẩm phán trong Hội đồng xét xử, nên đề nghị hoãn phiên tòa hoặc xem xét tính hợp pháp của Hội đồng xét xử.

+ Việc triệu tập nhân chứng, tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm không đảm bảo đúng quy định và đề nghị hoãn phiên tòa để dẫn giải nhân chứng.

+ Có sự cạo sửa bút lục hồ sơ, bôi sửa các tài liệu nên đề nghị Hội đồng xét xử giám định toàn bộ hồ sơ để xác định sự thật ở nội dung những điểm bị bôi xóa, cạo sửa.

+ Lời khai của nhân chứng, bị hại, người có liên quan có sự mâu thuẫn nhưng không được đổi chất là vi phạm pháp luật Tố tụng hình sự.

- Về nội dung:

+ Lời khai của bị hại không đồng nhất, có sự mâu thuẫn lẫn nhau, đồng thời có sự cố ý vu khống bị cáo nên lời khai của bị hại trong vụ án này không được xem là chứng cứ để xác định tội phạm.

+ Việc đưa số tiền 300.000.000 đồng không có căn cứ xác định có sự liên lạc, thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại để cho rằng đây là tiền bồi thường mà chỉ là tiền hỗ trợ, từ thiện nên đây không được xem là căn cứ để định tội bị cáo. Do đây không phải là tiền bồi thường nên Tòa án cấp sơ thẩm xem việc đưa 300.000.000 đồng là tình tiết giảm nhẹ là vượt quá thẩm quyền vì chưa hỏi ý kiến của bị cáo về số tiền này.

+ Từ việc truy tố bị cáo có 08 lần giao cấu với bị hại nhưng án sơ thẩm chỉ kết luận bị cáo có 03 lần giao cấu. Tuy nhiên không xác định được thời gian cụ thể.

+ Có sự mâu thuẫn giữa lời khai bị hại với các biên bản khám nghiệm hiện trường cũng như biên bản khám xét dấu vết trên cơ thể bị cáo.

+ Hồ sơ vụ án không có chứng cứ trực tiếp chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo và bị hại khai không phù hợp nhau về vị trí phòng trong nhà trọ thì không thể thực hiện việc giao cấu.

- Các vấn đề khác: Có sự che giấu tội phạm đối với hành vi của Nguyễn Văn B1; có sự giúp đỡ người bị hại của Cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra, truy tố.

Đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra lại hoặc tuyên bố bị cáo không phạm tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị cáo Bùi Văn S nộp đơn kháng cáo ngày 09/4/2018. Xét thấy, bị cáo nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Luật sư đề nghị triệu tập Điều tra viên và Kiểm sát viên để đối chất, trả lời những mâu thuẫn về lời khai giữa những người tham gia tố tụng và việc bôi sửa số bút lục tài liệu, thời gian ghi trong biên bản ghi lời khai và biên bản khám nghiệm

hiện trường. Hội đồng xét xử xét thấy việc bồi sửa sổ bút lục và biên bản ghi lời khai mà Luật sư nêu không ảnh hưởng đến việc xác định chứng cứ của vụ án cũng như không ảnh hưởng nghiêm trọng đến thủ tục tố tụng nên việc có mặt của Điều tra viên và Kiểm sát viên là không cần thiết. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Luật sư. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cũng ghi nhận ý kiến này của các Luật sư để có kiến nghị đến các Cơ quan tiến hành tố tụng huyện An Phú rút kinh nghiệm trong hoạt động tố tụng.

Luật sư đề nghị triệu tập người làm chứng vắng mặt hoặc ra quyết định dẫn giải nhân chứng. Hội đồng xét xử xét thấy: Các nhân chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, quá trình điều tra Cơ quan Điều tra đã ghi lời khai của các nhân chứng này, nếu cần thiết Hội đồng xét xử sẽ tiến hành công bố lời khai của họ. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Đối với việc Luật sư cho rằng có mâu thuẫn giữa lời khai các nhân chứng, bị hại, bị cáo nhưng Cơ quan Điều tra không cho đối chất là vi phạm pháp luật tố tụng hình sự. Xét thấy: Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Điều tra đã cho tiến hành đối chất giữa các nhân chứng, bị hại, bị cáo. Cụ thể: Biên bản đối chất ngày 18/7/2016 (BL 1218) giữa Trần Văn Đ và Bùi Văn S; Biên bản đối chất ngày 10/5/2016 (BL 1784) giữa Lê Hồng Kh và Bùi Văn S; Biên bản đối chất ngày 11/7/2016 (BL 1228) giữa Huỳnh Văn Kh và Bùi Thị X, Võ Thị S, Nguyễn Văn B, Huỳnh Thanh S1, Nguyễn Thị Chúc L; Biên bản đối chất ngày 13/7/2016 (BL 1232) giữa Huỳnh Thị Trúc L và Bùi Văn S, Huỳnh Văn Nh, Lê Hồng Kh, Nguyễn Thanh Th1; Biên bản đối chất ngày 17/5/2017 (BL 1786) giữa Huỳnh Thị Trúc L và Bùi Văn S. Do đó ý kiến này của Luật sư là không chính xác nên không được chấp nhận.

Luật sư cho rằng trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử có nghi nhằm họ của Thẩm phán nên không đảm bảo về mặt thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy việc ghi nhằm họ của Thẩm phán là do lỗi kỹ thuật đánh máy, in ấn không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, đồng thời những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến đề nghị thay đổi thành phần những người tiến hành tố tụng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Luật sư về đề nghị hoãn phiên tòa mà vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa, kết hợp các biên bản ghi lời khai ngày 24/12/2012 (BL 305), ngày 26/6/2014 (BL 310), ngày 03/6/2015 (BL 332), ngày 07/7/2016 (BL 1164) và Tờ tự khai ngày 01/6/2015 (BL 348) của bị cáo về việc Bùi Văn S có thừa nhận, trong các lần bị cáo thuê phòng nghỉ tại nhà nghỉ “KM” và nhà nghỉ “HĐ” thì có 02 lần (01 lần ở HĐ và 01 lần ở KM) bị hại L có vào phòng bị cáo đang thuê trọ nhưng chỉ để bán vé số và đối chiếu lời khai người bị hại L, người làm chứng như: Lê Hữu Đ1, Lê Thanh V đã đủ căn cứ xác định: Bị cáo Bùi Văn S và bị hại Huỳnh Thị Trúc L đã có ở chung trong phòng trọ tại Nhà nghỉ KM và Nhà nghỉ HĐ là có thật. Về thời gian trong phòng trọ: Bị hại L xác định mỗi lần vào phòng trước khi thực hiện việc giao cấu thì bị hại phải tắm rồi bị cáo mới ôm ấp và khi S thực hiện việc giao cấu với L đều khoảng trên 15 phút điều này phù hợp với lời khai nhân chứng Đ1 và V đã trình bày về thời gian S và bị hại

vào phòng từ 30 đến 40 phút. Như vậy xác định: Thời gian ở chung giữa bị cáo và bị hại trong các phòng trọ này từ 30 đến 40 phút.

Bị cáo S không thừa nhận L ở chung trong phòng ngủ của gia đình bị cáo nhưng lời khai của người bị hại L trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đều khẳng định S đã giao cấu với L trong phòng ngủ 3 lần, cũng như bị hại còn miêu tả đặc điểm của căn nhà, phòng mà Bùi Văn S giao cấu với bị hại (giường nệm, tivi, móc mắc đồ...) và còn mô tả số phòng ở tầng trệt (02 phòng), mô tả đúng đặc điểm phòng ngủ của bị cáo ở tầng trệt là “Cửa gỗ”, “Nhà vệ sinh, phòng tắm kiểu cửa lùa”, mô tả đúng hướng cửa của các phòng...Điều này chứng tỏ bị hại L đã vào phòng ngủ (lầu trệt) của nhà bị cáo S. Mặc dù Luật sư cho rằng khi khám nghiệm hiện trường không có giường nệm đã mâu thuẫn với lời khai bị hại, tuy nhiên căn cứ vào lời khai bị cáo, vợ bị cáo xác định thời gian khám nghiệm đã có sự sửa đổi phòng ngủ, di dời vật dụng trong phòng ngủ nên ý kiến Luật sư đưa ra không được chấp nhận.

Các Luật sư cho rằng lời khai bị hại L tại nhiều biên bản trong giai đoạn điều tra khai không phù hợp nhau về thời gian giao cấu trong ngày (cụ thể lúc khai buổi trưa nhưng lúc thì khai buổi chiều), hoặc mâu thuẫn về khoảng cách thời gian các lần giao cấu, địa điểm giao cấu lần đầu tiên chưa phù hợp nhau, hoặc bị hại lúc đầu cam kết chỉ một mình bị cáo giao cấu nhưng sau đó thì có đủ căn cứ xác định Nguyễn Văn B1 có tham gia giao cấu bị hại; hoặc bị hại L mô tả những đặc điểm trên thân thể bị cáo S không phù hợp với biên bản xem xét dấu vết. Từ đó Luật sư cho rằng lời khai bị hại không có tính xác thực nên nếu căn cứ vào lời khai của bị hại để buộc tội bị cáo S là không khách quan. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy từ khi bị hại L tố cáo cho đến khi vụ án được khởi tố điều tra, truy tố và xét xử có cách nhau một khoảng thời gian rất lâu, bị hại lúc đó lại còn trong lứa tuổi trẻ em, tâm sinh lý chưa phát triển ổn định nên chưa nhận thức và đánh giá, định hình đúng về thời gian xảy ra sự việc, đồng thời từ suy nghĩ non nớt của bị hại là muốn che giấu hành vi của người mà bị hại có tình cảm là B1 nên đã luôn cam kết chỉ có bị cáo S thực hiện hành vi giao cấu. Mặt khác, các Luật sư có ý kiến cho rằng giữa bị cáo S và bị hại khai không trùng khớp về địa điểm trong nhà trọ (khác phòng trọ) nên không thể thực hiện được việc giao cấu, tuy nhiên bị cáo cũng đã thừa nhận ở chung phòng với bị hại để mua vé số nên cho dù có mâu thuẫn này thì vẫn xác định được bị hại và bị cáo cùng chung 01 địa điểm trong nhà trọ (cùng phòng).

Việc Luật sư đề nghị Tòa án căn cứ lời khai nhân chứng là Lưu Thị Anh Th5 và Phan Trịnh Thành L1 để xác định có sự mâu thuẫn giữa lời khai của bị hại với nhân chứng, cụ thể: L khai vào nhà S nhiều lần và bị S giao cấu nhưng hai nhân chứng trên không thấy L xuất hiện tại nhà của S để chứng minh L hoàn toàn không đến nhà S và lời khai của L không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc L đến nhà S thì ngoài lời khai của bị hại L còn có lời khai nhận của S vì S khai rằng S có mua vé số của L tại nhà S, đồng thời cửa hàng mua bán là nơi Th5 và L1 làm việc không phải trong nhà của S mà ở sát nhà S ở. Do đó lời khai của nhân chứng Th5 và L1 không có ý nghĩa chứng minh loại trừ sự xuất hiện của L tại nhà của S.

Tuy nhiên về số lần mà bị cáo và bị hại khai cùng chung phòng ở nhà S và ở các Nhà trọ này thì lời khai của bị cáo, bị hại, người quản lý nhà trọ khai không phù hợp nhau nên chỉ đủ căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ tháng 8/2011 đến ngày 12/02/2012 bị cáo S và bị hại L có 01 lần ở cùng một phòng trọ tại nhà nghỉ “KM”; có 01 lần ở cùng một phòng trọ tại nhà nghỉ “HĐ” và 01 lần vào phòng ngủ của nhà riêng bị cáo S.

Đối với việc bị cáo S khai bị hại vào phòng trọ là để bán vé số, còn bị hại xác định là việc vào phòng trọ là để bị cáo S giao cấu với bị hại. Hội đồng xét xử xét thấy: Bị hại đã mô tả đặc điểm, dấu vết trên cơ thể bị cáo S, đặc biệt là những dấu vết ở vùng kín “hai đùi”, “mông”, phù hợp với Biên bản xem xét dấu vết trên thân thể của Bùi Văn S do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện An Phú lập ngày 18/3/2016 cũng như Biên bản khám xét dấu vết trên cơ thể mà Công an huyện An Phú đã tiến hành lập vào ngày 12/3/2012. Điều này đã chứng minh được việc bị hại L khai thấy được những dấu vết lúc bị cáo khỏa thân, không mặc quần áo là có căn cứ để chấp nhận.

Các nhân chứng là những người quản lý nhà nghỉ (Lê Hữu Đ1 và Lê Thanh V) đều xác định là không cho người bán vé số vào nhà nghỉ để bán vé số; khách muốn vào nhà nghỉ đều phải liên hệ người quản lý, cụ thể khi L đến đều nói với họ “có người quen trong đó” để được vào phòng S thuê. Điều này cho thấy việc bị cáo khai bị hại L tự ý vào phòng trọ chỉ để bán vé số cho bị cáo là không đúng và việc L đến gặp bị cáo tại nhà nghỉ là có sự liên hệ với bị cáo trước.

Mặt khác khi bị hại cho mọi người biết là có thai và làm đơn tố cáo thì bị cáo và gia đình đã nhờ cậy nhiều người để xin gia đình bị hại L bãi nại, rút đơn yêu cầu xử lý, thông qua các chứng cứ cụ thể như sau:

Lời khai của ông Huỳnh Văn Kh: Sau khi có tin đồn Trúc L tố cáo S vài ngày thì bà X (chị ruột bị cáo S) có điện thoại hỏi thì ông Kh nói có quen gia đình Trúc L. Bà X nhờ giúp, ông Kh đến gặp gia đình Trúc L để trao đổi. Ông Hùng (cha của L) đòi bồi thường 270.000.000 đồng sẽ rút đơn nên ông Kh điện thoại cho bà X biết thì bà đồng ý. Ông Kh tự soạn tờ thỏa thuận theo ý chí của hai bên. Ngày 25/02/2012, ông Kh điện thoại hẹn đến nhà ông B thực hiện theo thỏa thuận. Ông B góp ý bổ sung năm sinh, quan hệ tình dục nhiều lần. Sau đó bà X có điện thoại cho ông B yêu cầu đưa L phá thai trước mới giao tiền nhưng phía gia đình Trúc L không đồng ý mà yêu cầu phải đưa tiền trước nên thỏa thuận không thành và ông Kh đã xé bỏ tờ thỏa thuận. Ông khẳng định bà Bùi Thị X là người yêu cầu ông gặp gia đình L để thương lượng, mức tiền thương lượng bồi thường do cha ruột L đưa ra nên ông Kh có điện thoại hỏi thì bà X đồng ý và kêu mang tờ thỏa thuận cho ông D là chồng bà X ký.

Ông Huỳnh Văn D (chồng bà X) xác định ông Kh có mang tờ thỏa thuận đến nhưng ông không đồng ý ký, lúc đó ông có nói “Biết thằng UL có làm hay không mà ký”. Sau đó ông Kh mang tờ thỏa thuận đi.

Nguyễn Văn B cũng xác định lời trình bày của ông Kh là đúng và còn cho biết thêm: Khoảng 09 giờ 30 phút ngày 17/02/2012, ông Trần Văn Đ (thời điểm này là Trưởng Công an thị trấn An Phú) điện thoại cho B đến Công an thị trấn An

Phủ bàn công việc, nói có ông Hồ Thiện H2 (thời điểm này là Bí thư thị trấn An Phú); nghe vậy B đến gặp ông Đ và ông H2 tại phòng làm việc của ông H2. Ông Đ nói, vụ của UL quan hệ với người bán vé số tên L, nghe nói L có bà con với B, nên nhờ B nói với gia đình L đừng có thưa, thì gia đình UL bồi thường. Ông B nhận lời và ra về.

Lời trình bày của ông Kh và ông B phù hợp với lời trình bày của ông Huỳnh Thanh S1 (H), bà Nguyễn Thị Chúc L (là cha mẹ ruột của L) thể hiện: Ông Kh có đến gặp ông bà nói bồi thường và kêu rút đơn tố cáo S. Lúc đầu, ông S1 yêu cầu bồi thường 300.000.000 đồng sẽ rút đơn. Sau khi trao đổi, hai bên thống nhất 270.000.000 đồng. Sau đó mấy ngày thì ông S1, bà Trúc L gặp ông Kh tại nhà ông B thống nhất số tiền đã thương lượng là 270.000.000 đồng. Ông S1 kêu Kh đưa tiền trước nhưng do Kh yêu cầu đưa L phá thai trước, gia đình không đồng ý nên không thỏa thuận được. Sau đó, Luật sư H và người nhà bị cáo S đến nhà năn nỉ bồi thường 300.000.000 đồng nhưng gia đình vẫn không đồng ý do nội dung văn bản bãi nại do Luật sư H soạn trước có nhiều tình tiết không đúng. Tuy nhiên, đến ngày hôm sau, sau khi Luật sư H đã điều chỉnh nội dung bãi nại nên gia đình cùng Luật sư H đến Văn phòng công chứng AP ký giấy bãi nại có chứng nhận của công chứng viên và nhận 300.000.000 đồng tiền bồi thường do Luật sư H đại diện gia đình bị cáo S giao.

Bà Trúc L xác định việc gia đình nhận 300.000.000 đồng là do Luật sư H đại diện gia đình S năn nỉ bồi thường để rút đơn tố cáo và bãi nại cho S.

Ông Phan Văn D là Trưởng Công an xã VH, huyện AP cho biết: Khoảng 14 giờ ngày 06/7/2015, ông đang trực tại Công an xã VH, huyện AP thì ông Huỳnh Phước H mang đơn xin bãi nại cùng cha mẹ của Huỳnh Thị Trúc L đến nhờ ký xác nhận đơn xin bãi nại. Do cha mẹ của L không đồng ý với nội dung trong tờ bãi nại mà ông H mang đến nên ông không đồng ý xác nhận đơn, đồng thời ông báo Cơ quan cảnh sát điều tra đến thu giữ đơn này.

Mặc dù bà Bùi Thị X trình bày: Khi bà đang ở Đồng Tháp thì có nghe bà S (là em họ) điện thoại cho bà biết có tin đồn UL quan hệ với con nhỏ bán vé số có thai, nên bà có điện thoại nhờ Kh: “Biết con nhỏ bán vé số đó ở đâu không và dắt xuống cây bô đề ở Châu Đốc để tìm hiểu sự việc có thật là có thai hay không”. Bà phủ nhận việc nhờ ông Kh và ông B thương lượng bồi thường số tiền 270.000.000 đồng và dắt L phá thai như lời ông Kh và ông B và gia đình L đã khai. Nhưng Hội đồng xét xử xét thấy bà X là chị của bị cáo S nên có thể có lời khai không gây bất lợi cho S, nhưng bà có thừa nhận điện cho ông Kh. Ông Kh khẳng định bà là người nhờ đứng ra thương lượng bồi thường với gia đình bị hại, đồng thời lời khai ông Kh phù hợp với lời khai của ông B, ông S1 và bà Ly do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai của bà X về việc bà khai nhờ ông Kh chở L đến để tìm hiểu sự việc.

Việc bà Trịnh Thị Bích Th trình bày bà chỉ nghe người thân trong gia đình nói gia đình L tố cáo S đã giao cầu với L có thai. Khi bà hỏi thì chồng bà không thừa nhận. Ngày 07/7/2015, Luật sư Huỳnh Phước H có kêu bà đưa 300.000.000 đồng để cho bị hại L vì hoàn cảnh gia đình L rất khổ “coi như làm từ thiện”; sau

khi Luật sư H giao tiền cho gia đình L thì Luật sư H có đưa cho bà các văn bản bãi nại có chữ ký của L và cha, mẹ L và bà có xem nhưng cũng chỉ nghĩ là làm từ thiện. Do đó bà xác định số tiền 300.000.000 đồng Luật sư H giao cho gia đình bị hại không phải tiền bồi thường mà là tiền làm từ thiện. Cũng như các Luật sư đều có ý kiến rằng: Không có chứng cứ chứng minh số tiền 300.000.000 đồng này là tiền bồi thường mà chỉ vì vợ của bị cáo (bà Th) quá nôn nóng và lo lắng cho chồng (S) nên bà Th đã đưa ra số tiền này để hỗ trợ, giúp đỡ bị hại, việc đưa tiền mang tính chất từ thiện để mong muốn chồng (bị cáo S) sớm được đoàn tụ với gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc gia đình bị cáo cho rằng số tiền 300.000.000 đồng đưa cho bị hại mục đích từ thiện là không có căn cứ, bởi: Một lẽ đương nhiên ai cũng biết là chẳng có người nào làm từ thiện, giúp đỡ và hỗ trợ cho người đang tố cáo bản thân mình về một tội phạm rất nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến đạo đức, danh dự và uy tín của bản thân và gia đình; đồng thời việc tố cáo đó lại đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết và bản thân bị cáo đang bị tạm giam. Cũng như số tiền “từ thiện, hỗ trợ” trên không phải là nhỏ mà lại chỉ “từ thiện, giúp đỡ, hỗ trợ” đối với người đã tố cáo; mặt khác làm từ thiện không nhất thiết phải làm tờ biên nhận và có chứng nhận của Văn phòng Công chứng. Trước khi giao nhận số tiền này thì các bên đã nhiều lần thương lượng, thỏa thuận ở nhiều nơi, với nhiều người cùng tham gia thỏa thuận, thậm chí còn thương lượng tại Cơ quan Công an xã VH, huyện AP. Đồng thời căn cứ nội dung biên nhận giao nhận tiền còn ghi “căn cứ vào đơn xin bãi nại của bà L, ông S1, bà Trúc L....”, cũng như những nội dung được ghi trong các tờ Tờ bãi nại ngày 06/7/2015 (BL 695), Tờ bãi nại ngày 07/7/2015 (BL 465-466) và Biên nhận nhận tiền ngày 07/7/2015 (BL 1210) do Luật sư Huỳnh Phước H soạn thảo đã xác định: Đây là số tiền bồi thường với điều kiện gia đình bị hại và bị hại rút yêu cầu xử lý đối với bị cáo S chứ không phải “tiền làm từ thiện” như lời trình bày của bà Th và lời trình bày của các Luật sư.

Ngoài ra, theo trình bày của bị cáo S, ông Trần Văn Đ thì khoảng 08 giờ ngày 16/02/2012, bị cáo S có đến gặp ông Trần Văn Đ (thời điểm này là Trưởng Công an thị trấn AP) nói về việc L tố cáo về hành vi làm L có thai với mục đích nhờ ông Đ giúp đỡ; cũng như lời khai của ông Trần Văn Đ, ông Nguyễn Văn B, ông Hồ Thiện H2 đều xác định ông Đ và ông B có gặp nhau bàn bạc sự việc S bị cố cáo để tìm cách giúp S. Điều này thể hiện S đã rất lo sợ khi L cho biết đã mang thai và sẽ tố cáo nên đã gặp ông Đ nhờ giúp.

Qua những phân tích đánh giá trên cho thấy: Giữa bị cáo với bị hại là khác giới, không có mối quan hệ thân thuộc lại ở chung phòng ngủ nhà bị cáo; ở trong một phòng trong các nhà nghỉ với khoảng thời gian 30 – 40 phút. Bị hại khai bị cáo đã giao cầu với bị hại nên nhớ được đặc điểm trên hai đùi và mông bị cáo có nhiều dấu vết riêng biệt. Sau khi bị hại thông báo có thai và làm đơn tố cáo thì bị cáo, gia đình bị cáo lại nhờ nhiều người thương lượng, bồi thường để người bị hại bãi nại, rút yêu cầu xử lý. Điều này cho thấy lời khai của bị hại về việc bị cáo đã giao cầu nhiều lần với bị hại là có cơ sở chấp nhận.

Việc các Luật sư và bị cáo cho rằng không có chứng cứ trực tiếp chứng minh bị cáo có thực hiện hành vi giao cầu với người bị hại, nên tuyên bị cáo không phạm

tội. Hội đồng xét xử xét thấy bị hại và bị cáo thực hiện hành vi giao cấu ở nơi kín đáo; lẽ thường thì không ai muốn công khai hành vi giao cấu ngay cả việc giao cấu đó không bị pháp luật ngăn cấm nên việc không có người chứng kiến là đương nhiên. Đồng thời, bị cáo là người khá nổi tiếng tại địa phương lại đang có vợ nên việc “giao cấu” với người khác ngoài vợ mình lại càng phải che giấu. Do đó, việc bị cáo cho rằng không có người trông thấy, không có hình ảnh ghi nhận là điều đương nhiên. Đồng thời, Hội đồng xét xử cũng xác định lời khai của bị hại trong trường hợp này chính là chứng cứ trực tiếp.

Có đầy đủ căn cứ xác định: Từ khoảng tháng 8/2011 đến ngày 12/02/2012, bị cáo Bùi Văn S đã có hành vi 03 lần giao cấu với Huỳnh Thị Trúc L, sinh ngày 09/10/1996 tại các địa điểm như: Nhà của bị cáo (thuộc ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang) 01 lần; nhà nghỉ “KM” (thuộc ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang) 01 lần và nhà nghỉ “HĐ” (nay là nhà nghỉ 3333, thuộc ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang) 01 lần. Tại thời điểm bị cáo thực hiện hành vi giao cấu với Huỳnh Thị Trúc L thì L có độ tuổi từ trên 13 đến dưới 16 tuổi (là độ tuổi trẻ em).

Căn cứ vào quy định của pháp luật, hành vi của bị cáo Bùi Văn S đã phạm vào tội “Giao cấu với trẻ em”. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh này theo điểm a khoản 2 Điều 115 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Đối với Nguyễn Văn B1 đã bị kết án về tội “Giao cấu với trẻ em” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2016/HS-ST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang, phần Bản án xét xử đối với bị cáo Nguyễn Văn B1 đã có hiệu lực pháp luật và đã được thi hành. Việc các Luật sư cho rằng có sự che giấu tội phạm đối với hành vi của Nguyễn Văn B1 cũng như có sự giúp đỡ người bị hại của Cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra, truy tố nhưng không có chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Trẻ em là thế hệ tương lai của đất nước, là đối tượng cần phải được chăm sóc, giáo dục và bảo vệ đặc biệt. Mọi hành vi xâm phạm đến trẻ em – nhất là xâm hại về tình dục - được xem là hành vi nguy hiểm cho xã hội, sẽ bị xử lý kịp thời và nghiêm minh bằng pháp luật.

Tại thời điểm phạm tội, bị cáo là một người đàn ông đang độ tuổi trung niên, có đầy đủ sức khỏe và nhận thức chín chắn về các hành vi của bản thân. So với người bị hại thì bị cáo đáng tuổi cha chú, lẽ ra, với tư cách là thế hệ đi trước, bị cáo phải biết cùng với xã hội bảo vệ người bị hại trước những xâm hại từ người khác, đặc biệt là xâm hại về tình dục; hướng dẫn, dạy dỗ để người bị hại có sự phát triển lành mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần. Không làm được điều này, mà ngược lại, chỉ nhằm thỏa mãn dục vọng thấp hèn của bản thân, bị cáo đã nhiều lần có hành vi giao cấu với người bị hại khi L chưa tròn 16 tuổi. Bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội nhưng vẫn bất chấp, cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây nên sự phát triển không bình thường về tâm sinh lý của người bị hại và dư luận xấu trong xã hội. Cho nên, đối với bị cáo cần phải có một mức án nghiêm, mới có đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và

phòng ngừa chung cho xã hội, nhất là trong tình hình tội phạm xâm hại tình dục trẻ em ngày càng gia tăng như hiện nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án và quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, phân tích, đánh giá đầy đủ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đã xử phạt bị cáo Bùi Văn S 03 năm tù về tội “Giao cấu với trẻ em” là có căn cứ, đúng người, đúng tội và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Mặt khác, bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng cũng không nêu được chứng cứ nào mới so với những gì mà cấp sơ thẩm đã xét xử nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Bùi Văn S phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo kêu oan của bị cáo Bùi Văn S (UL).

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Áp dụng: Điểm a khoản 2 Điều 115 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Văn S (UL) 03 (ba) năm tù về tội “Giao cấu với trẻ em”. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt nhưng được khấu trừ 08 (tám) tháng 27 (hai mươi bảy) ngày bị cáo đã bị tạm giam (từ 29/5/2015 đến 26/02/2016).

Về án phí: Áp dụng Điều 135; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Bùi Văn S (UL) phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối Cao;
- VKS-ND tỉnh An Giang;
- VKS-ND huyện An Phú;
- TAND huyện An Phú;
- Công an huyện An Phú;
- Chi cục THA.DS huyện An Phú;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án hình sự;
- Tòa Hình sự;
- PV 27;
- Sở Tư pháp;
- Văn phòng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Ngọc Linh